

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03 Năm 2026	Ngày 01/01 Năm 2026
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		345,871,667,874	340,732,453,204
I. Tài sản tài chính (110 = 111 đến 129)	110		343,806,950,965	338,897,549,641
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		4,307,638,003	53,252,980,096
1.1. Tiền	111.1		2,923,638,003	40,118,980,096
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1,384,000,000	13,134,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112		212,250,925,537	228,548,663,419
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		29,042,892,625	54,815,806,699
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		30,473,024,991	150,278,711
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30,326,000,000	3,253,720
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản	117.2		147,024,991	147,024,991
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		147,024,991	147,024,991
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		61,054,902,765	21,091,857
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3,627,567,044	2,108,728,859
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		3,050,000,000	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 đến 139)	130		2,064,716,909	1,834,903,563
1. Tạm ứng	131		13,117,326	13,925,516
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		497,260,714	266,639,178
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,554,338,869	1,554,338,869
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		5,773,709,811	4,328,597,970
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,357,195,890	3,756,034,285
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,063,602,546	2,205,940,938
- Nguyên giá	222		8,182,365,673	8,135,975,673
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,118,763,127)	(5,930,034,735)
- Đánh giá TSCĐIII theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-



Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03 Năm 2026	Ngày 01/01 Năm 2026
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,293,593,344	1,550,093,347
- Nguyên giá	228		5,483,120,000	5,483,120,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,189,526,656)	(3,933,026,653)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,416,513,921	572,563,685
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,000,000	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		227,815,319	206,694,428
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		1,953,467,280	145,996,000
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		232,231,322	219,873,257
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270=100+200)	270		351,645,377,685	345,061,051,174
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,795,968,967	4,144,439,746
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,795,968,967	4,144,439,746
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		65,036,367	52,105,684
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		186,159,404	135,248,432
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		76,450,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		3,273,065,343	3,099,695,047
11. Phải trả người lao động	323		905,397,180	637,388,802
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		243,888,733	118,652,788
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		377,362	1,640,148
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		45,429,646	99,508,845
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		164,932	200,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400=410+420)	400		346,849,408,718	340,916,611,428
I. Vốn chủ sở hữu	410		346,849,408,718	340,916,611,428
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		306,785,002,897	306,785,002,897
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6,785,002,897	6,785,002,897
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-

Mu

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03 Năm 2026	Ngày 01/01 Năm 2026
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		40,064,405,821	34,131,608,531
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		49,601,922,541	34,844,412,531
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(9,537,516,720)	(712,804,000)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			-	-
(440=300+400)	440		351,645,377,685	345,061,051,174

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Ngày 31/03 Năm 2026	Ngày 01/01 Năm 2026
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		6,053,584,052	6,053,584,052
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		30,000,000	30,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		23,143,990,000	4,790,000,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
B. TS VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TS QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		87,965,780,000	42,236,260,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		86,682,780,000	32,026,260,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		1,283,000,000	10,210,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		105,604,000,000	105,454,800,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		105,604,000,000	105,454,800,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-



Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03 Năm 2026	Ngày 01/01 Năm 2026
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		1,125,000,000	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của NĐT	024.a		-	-
5. TS tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT	024.b		2,900,000,000,000	2,900,000,000,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT	25		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	26		5,176,267,962	183,362,909
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		5,122,970,557	129,885,504
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		53,297,405	53,477,405
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng	31		5,122,970,557	129,885,504
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	31.1		5,122,970,557	129,885,504
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	31.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	180,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		53,297,405	53,297,405

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC KHỎI TÀI CHÍNH



Phan Thị Hoài Thu



Nguyễn Thanh Tùng



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Năm 2026		Năm 2025	
		Quý 1/2026	Lũy kế Năm 2026	Quý 1/2025	Lũy kế Năm 2025
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	13,566,694,382	13,566,694,382	4,293,762	4,293,762
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	8,848,414,016	8,848,414,016	-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2	1,716,500,000	1,716,500,000	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	3,001,780,366	3,001,780,366	4,293,762	4,293,762
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	246,307,445	246,307,445	166,815	166,815
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5	-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	222,981,859	222,981,859	29,439,217	29,439,217
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK	7	-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	5,440,377,484	5,440,377,484	8,639,965,526	8,639,965,526
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	2,200,000,000	2,200,000,000	22,727,273	22,727,273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	367,026,194	367,026,194	146,940,197	146,940,197
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20	22,043,387,364	22,043,387,364	8,843,532,790	8,843,532,790
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	12,645,267,214	12,645,267,214	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	296,583,214	296,583,214	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	12,348,684,000	12,348,684,000	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	-	-	-	-



CHỈ TIÊU	Mã Số	Năm 2026		Năm 2025	
		Quý 1/2026	Lũy kế Năm 2026	Quý 1/2025	Lũy kế Năm 2025
2.4. CP dự phòng TSTC, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và CP đi vay của các khoản cho vay	24	-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	109,359,224	109,359,224	155,463,300	155,463,300
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	1,081,485,082	1,081,485,082	1,160,979,964	1,160,979,964
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	29,000,001	29,000,001	29,000,001	29,000,001
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	405,591,634	405,591,634	671,637,506	671,637,506
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	242,988,703	242,988,703	140,242,500	140,242,500
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	-	-	216,501,368	216,501,368
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40	14,513,691,858	14,513,691,858	2,373,824,639	2,373,824,639
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi NH không cố định	42	16,389,061	16,389,061	2,013,084	2,013,084
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	16,389,061	16,389,061	2,013,084	2,013,084
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	-	-	686,276,473	686,276,473
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55	-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60	-	-	686,276,473	686,276,473
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	3,519,176,972	3,519,176,972	2,588,449,107	2,588,449,107
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	4,026,907,595	4,026,907,595	3,196,995,655	3,196,995,655
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	3,121,079,453	3,121,079,453	-	-
8.2. Chi phí khác	72	-	-	24,887,942	24,887,942

CHỈ TIÊU	Mã Số	Năm 2026		Năm 2025	
		Quý 1/2026	Lũy kế Năm 2026	Quý 1/2025	Lũy kế Năm 2025
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	3,121,079,453	3,121,079,453	(24,887,942)	(24,887,942)
IX. TỔNG LN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	7,147,987,048	7,147,987,048	3,172,107,713	3,172,107,713
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	17,780,171,048	17,780,171,048	3,172,107,713	3,172,107,713
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(10,632,184,000)	(10,632,184,000)	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	1,215,189,758	1,215,189,758	640,086,796	640,086,796
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	3,022,661,038	3,022,661,038	640,086,796	640,086,796
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	(1,807,471,280)	(1,807,471,280)	-	-
XI. LN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	5,932,797,290	5,932,797,290	2,532,020,917	2,532,020,917

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

GIÁM ĐỐC KHỎI TÀI CHÍNH



Nguyễn Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ba Lê



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2026-31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	7,147,987,048	3,172,107,713
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2	428,839,334	1,271,074,381
- Khấu hao TSCĐ	3	445,228,395	586,810,992
- Các khoản dự phòng	4	-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5	-	-
- Chi phí lãi vay	6	-	686,276,473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	(16,389,061)	(2,013,084)
- Dự thu tiền lãi	8	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	12,348,684,000	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	12,348,684,000	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13	-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15	-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	-	-
- Lỗ khác	17	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(1,716,500,000)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(1,716,500,000)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(67,107,962,475)	(39,544,978,355)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	5,665,553,882	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	25,772,914,074	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	-



lu

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(30,322,746,280)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	16,389,061	2,013,084
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(1,443,538,185)	5,070,609,531
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(3,083,023,101)	551,307,076
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(61,048,360,783)	(2,799,070)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(1,262,786)	79,500,782
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(251,742,427)	(436,678,078)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(2,728,065,565)	-
(-) Lãi vay đã trả	44	-	(3,366,810,014)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	63,841,655	(40,142,072,177)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	125,235,945	144,578,200
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(121,225,177)	(874,756,755)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	268,008,378	(508,051,814)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(19,941,166)	(61,819,120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (I+2+10+18+30)	60	(48,898,952,093)	(35,101,796,261)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(46,390,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(46,390,000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	-	300,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	-	300,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(8,950,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	-	(8,950,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	(8,650,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (60+70+80)	90	(48,945,342,093)	(43,751,796,261)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	53,252,980,096	108,694,846,611
- Tiền	101.1	40,118,980,096	108,524,846,611
- Các khoản tương đương tiền	101.2	13,134,000,000	170,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	4,307,638,003	64,943,050,350
- Tiền	103.1	2,923,638,003	64,306,335,054
- Các khoản tương đương tiền	103.2	1,384,000,000	636,715,296
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán CK môi giới cho KH	01	239,655,129,720	18,833,601,718
2. Tiền chi mua CK môi giới cho KH	02	(234,649,497,994)	(17,533,473,851)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của KH	03	-	-
4. Tiền chi bán CK ủy thác của KH	04	-	-
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ TT	05	-	-
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ TT	06	-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán GDCK của KH	07	208,384,381,150	5,312,407,960
8. Chi trả thanh toán GDCK của KH	08	(208,384,381,150)	(5,312,407,960)
9. Nhận tiền gửi của NĐT cho HĐ ủy thác ĐT của KH	09	-	-
10. Chi trả cho HĐ ủy thác ĐT của KH	10	-	-
11. Chi trả phí lưu ký CK của KH	11	(12,546,673)	(575,057)
12. Thu lỗi giao dịch CK	12	-	-
13. Chi lỗi giao dịch CK	13	-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành CK	14	980,150,000	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành CK	15	(980,330,000)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	4,992,905,053	1,299,552,810
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	183,362,909	170,459,204
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	183,362,909	170,459,204



Handwritten signature

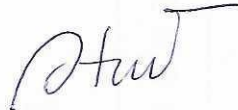
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	129,885,504	170,459,204
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	53,477,405	-
Các khoản tương đương tiền	36	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	5,176,267,962	1,470,012,014
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	5,176,267,962	1,470,012,014
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	5,122,970,557	1,470,012,014
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	53,297,405	-
- Các khoản tương đương tiền	46	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phan Thị Hoài Thu

Nguyễn Thanh Tùng

Vũ Ba Lê

CTCP CHỨNG KHOÁN CAPITAL

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
	Ngày	Ngày	Năm 2025		Năm 2026		Ngày	Ngày
	01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2025	31/03/2026
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
I.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	306,785,002,897	306,785,002,897	-	-	-	-	306,785,002,897	306,785,002,897
I.1.1. Vốn pháp định	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
I.2. Vốn bổ sung	-	-	-	-	-	-	-	-
I.3. Thặng dư vốn cổ phần	6,785,002,897	6,785,002,897	-	-	-	-	6,785,002,897	6,785,002,897
8. Lợi nhuận chưa phân phối	15,852,375,478	34,131,608,531	2,532,020,917	-	14,757,510,010	8,824,712,720	18,384,396,395	40,064,405,821
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	15,852,375,478	34,844,412,531	2,532,020,917	-	14,757,510,010	-	18,384,396,395	49,601,922,541
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(712,804,000)	-	-	-	8,824,712,720	-	(9,537,516,720)
Cộng	322,637,378,375	340,916,611,428	2,532,020,917	-	14,757,510,010	8,824,712,720	325,169,399,292	346,849,408,718
II. Thu nhập toàn diện khác								
Cộng								

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mul

Phan Thị Hoài Thu

GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH

Phu

Nguyễn Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

TS. P. 125 - T. C. P.



Vũ Ba Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Capital (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Doanh nghiệp số 0102116483 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 14 ngày 23/05/2025 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, TP Hà nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành lần đầu ngày 21/12/2006, Điều lệ ban hành sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 31/12/2025 kèm theo Nghị Quyết số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2025 và Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐQT ngày 31/12/2025.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 300,000,000,000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30,000,000 cổ phiếu, với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu.
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
- Hoạt động chính của Công ty : Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty: Công ty không có Công ty con, công ty liên kết. Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy Ban chứng khoán nhà nước cấp phép hoạt động theo Quyết định số 64/QĐ-UBCK ngày 25/03/2025.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/12/2006 là ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: của Công ty là Đồng Việt Nam và cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng trong lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC về chế độ kê, cũng như các thông tư hướng dẫn thực



hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền của tổ chức phát hành được hạch toán riêng biệt với tiền của Công ty và được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
 - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.
- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:
- 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):
- 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)
- a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL): là tài sản tài chính thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - + Tài sản được mua cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn.
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.
- b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính có thể xác định được kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c. Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- d. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào nhóm:
- + Các khoản cho vay và các khoản phải thu
 - + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là các tài sản tài chính Công ty đầu tư nhưng chưa xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:* (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ: là một khoản nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

+ Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn.

+ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc

+ Công cụ tài chính phái sinh.

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL).

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ của Công ty hoặc được Ban Tổng giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

4.2.2.1. *Đối với chứng khoán:*

Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo Thông tư 48/2019/TT-BTC và thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC:

4.2.2.2. *Đối với công cụ thị trường tiền tệ:*

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Máy móc và thiết bị

03 – 08

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 08 năm.

Chi phí thiết kế trang web

Chi phí thiết kế trang web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

Tiền nhận ký quỹ không phải là tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo cam kết của Hợp đồng kinh tế: Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và hoàn trả đầy đủ khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.6.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty, kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

4.6.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a) Phải thu và dự thu cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được phân bổ quyền nhận cổ tức (tại ngày giao dịch không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày giao dịch không hưởng quyền.

- Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền: tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi: Hàng tháng Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ, hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế rơi vào tình trạng phá sản hoặc làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- 4.7.1. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:* Gồm các chi phí phải trả phát sinh trong kỳ cho Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.
- 4.7.2. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:* phản ánh các khoản tiền phải trả tổ chức phát hành liên quan đến hoạt động đại lý phát hành trái phiếu.
- 4.7.3. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:* Được thực hiện theo quy định tại thông tư hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và pháp luật có liên quan. Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
- 4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.8.1. *Thuế Thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.8.2. *Thuế Thu nhập cá nhân:*

Phản ánh các khoản thuế TNCN từ tiền lương của người lao động, thuế TNCN từ hoa hồng của cộng tác viên, thuế TNCN từ đầu tư vốn, thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán. Các khoản thuế TNCN đều được Công ty tính và khấu trừ trước khi chi trả cho người lao động, cộng tác viên và nhà đầu tư.

4.8.3. *Thuế, phí phải nộp khác:*

Phản ánh các khoản thuế, phí phải nộp khác ngoài các khoản thuế đã được đề cập ở trên.

4.9. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Là các khoản chi phí phải trả liên quan đến các dịch vụ đã cung cấp và ghi nhận doanh thu trong kỳ, hoặc các hàng hóa dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và tài sản tài chính khác của Công ty.

4.10.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động trong kỳ.

4.10.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

- Hàng năm Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ theo quy định của Pháp luật và được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán từ TTLKCK Việt Nam (Đối với chứng khoán niêm yết)
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.
- Doanh thu từ tiền lãi: được ghi nhận tương ứng với thời gian thực tế dựa vào lãi suất áp dụng và số dư gốc.
- Doanh thu từ cổ tức: được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Chi phí lãi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh (ngoại trừ chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản, khi đó chi phí lãi vay sẽ được ghi vào nguyên giá tài sản)

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán gồm: Chi phí lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý, thù lao của HĐQT và BKS, chi phí

vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế nhưng các khoản thu nhập này không thuộc ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Tiền thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nay đòi được, các khoản nợ lâu này không phải trả, tiền phạt, tiền vi phạm hợp đồng thu được từ đối tác...
- Chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ nhưng không liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm: Chi phí thanh lý TSCĐ – CCDC, chênh lệch lỗ do thanh lý TSCĐ – CCDC hoặc tiền phạt do vi phạm hợp đồng, phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế...

5. **Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

- 5.1. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.
- 5.2. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- 5.3. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản phải trả người bán ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
- 5.4. Rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.
- 5.5. Rủi ro tiền tệ: là rủi ro phát sinh từ những thay đổi trong định giá tiền tệ liên quan đến các khoản đầu tư hoặc các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Thay đổi này có thể tạo ra lợi ích hoặc tổn thất không lường trước

6. **Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

Chính sách định giá các tài sản tài chính của Công ty theo giá trị hợp lý hoặc giá thị trường được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC và thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 48/2019/TT-BTC.



THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	2,605,102	8,852,502
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2,921,032,901	40,110,127,594
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1,384,000,000	13,134,000,000
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	4,307,638,003	53,252,980,096

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Khối lượng GD thực hiện trong kỳ	Giá trị KL GD thực hiện trong kỳ
a. Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	2,665,000	115,821,390,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác		
Cộng	2,665,000	115,821,390,000
b. Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	5,411,392	135,019,211,150
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	5,411,392	135,019,211,150

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: đồng

Tài sản FVTPL	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. CP niêm yết	87,458,940,000	75,967,956,000	29,135,300,000	28,276,500,000
6. Tài sản FVTPL khác	136,282,969,537	136,282,969,537	200,272,163,419	200,272,163,419
Cộng	223,741,909,537	75,967,956,000	29,135,300,000	28,276,500,000

3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: đồng

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	26,027,709,437	26,027,709,437	774,264,931	774,264,931
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK	3,015,183,188	3,015,183,188	54,041,541,768	54,041,541,768
Cộng	29,042,892,625	29,042,892,625	54,815,806,699	54,815,806,699

4. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: đồng

Các loại TSTC	31/03/2026				01/01/2026				
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I. FVTPL	213.634.925.537	202.143.941.537	1.728.000.000	(13.218.984.000)	241.682.663.419	240.823.863.419	589.700.000	(1.448.500.000)	(858.800.000)
1. Cổ phiếu	87.458.940.000	75.967.956.000	1.728.000.000	(13.218.984.000)	29.135.300.000	28.276.500.000	589.700.000	(1.448.500.000)	(858.800.000)
2. Trái phiếu									
3. Tiền gửi có kỳ hạn có định	1.384.000.000	1.384.000.000			13.134.000.000	13.134.000.000			
4. Chứng chỉ tiền gửi	124.791.985.537	124.791.985.537			199.413.363.419	199.413.363.419			
Cộng	213.634.925.537	202.143.941.537	1.728.000.000	(13.218.984.000)	241.682.663.419	240.823.863.419	589.700.000	(1.448.500.000)	(858.800.000)

5. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	30,326,000,000	3,253,720
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản ĐT	147,024,991	147,024,991
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Phải thu các khoản cho vay	29,042,892,625	54,815,806,699
Phải thu các DV CTCK cung cấp	3,627,567,044	2,108,728,859
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
Trả trước cho người bán	61,054,902,765	21,091,857
Phải thu khác	3,050,000,000	-
Cộng	127,248,387,425	57,095,906,126

6. Hàng tồn kho

7. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn	497,260,714	266,639,178
Chi phí trả trước dài hạn	227,815,319	206,694,428
Cộng	725,076,033	473,333,606

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	112,231,322	99,873,257
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	-
Cộng	232,231,322	219,873,257

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
- Số dư đầu năm (01/01/2026)	8,182,365,673		8,182,365,673
- Tăng trong năm			-
- Giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm (31/03/2026)	8,182,365,673		8,182,365,673
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
- số dư khấu hao đầu năm (01/01/2026)	5,930,034,735		5,930,034,735
- Khấu hao tăng trong năm	188,728,392		188,728,392
- Khấu hao giảm trong năm (Do thanh lý, hủy)			-
- Số dư Khấu hao cuối năm (31/03/2026)	6,118,763,127		6,118,763,127
3. giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày đầu năm	2,252,330,938		2,252,330,938
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày cuối năm	2,063,602,546		2,063,602,546

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bản quyền phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
- Số dư TSCĐ vô hình đầu năm (01/01/2026)	5,483,120,000		5,483,120,000
- TSCĐ vô hình tăng trong năm	-		-
- TSCĐ vô hình giảm trong năm			-
- Số dư TSCĐ vô hình cuối năm (31/03/2026)	5,483,120,000		5,483,120,000
2. Giá trị hao mòn TSCĐ VH lũy kế			
- Số dư khấu hao TSCĐ VH đầu năm (01/01/2026)	3,933,026,653		3,933,026,653
- Khấu hao TSCĐ VH tăng trong năm	256,500,003		256,500,003
- Khấu hao TSCĐ VH giảm trong năm			-
- Khấu hao TSCĐ VH cuối năm (31/03/2026)	4,189,526,656		4,189,526,656
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày đầu năm (01/01/2026)	1,550,093,347		1,550,093,347
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày cuối năm (31/03/2026)	1,293,593,344		1,293,593,344

11. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026	Mục đích
Ngắn hạn	1,554,338,869	1,554,338,869	Đặt cọc thuê văn phòng & thiết bị
Dài hạn	3,000,000	-	Đặt cọc thuê thiết bị văn phòng
Cộng	1,557,338,869	1,554,338,869	

12. Phải trả mua các TSTC

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về mua các TSTC	-	-
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	-	-
Cộng	-	-

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	31,220,088	47,338,922
Phải trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam (VSD)	6,325,352	4,766,762
Phải trả tổ chức cá nhân khác	27,490,927	-
- Phải trả hoa hồng môi giới cổ phiếu	27,490,927	-
Cộng	65,036,367	62,119,402

14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	53,297,405	53,297,405
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc LN cho TV góp vốn	-	-
Cộng	53,297,405	53,297,405

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,022,661,038	2,728,065,565
Thuế thu nhập cá nhân	241,142,195	352,578,807
Các loại thuế khác	9,262,110	19,050,675
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3,273,065,343	3,099,695,047

16. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	377,362	1,640,148
<i>Trích trước các chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ</i>	377,362	1,640,148
Cộng	377,362	1,640,148

17. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

18. Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	186,159,404	135,248,432
<i>Các nhà cung cấp dịch vụ lẻ</i>	186,159,404	135,248,432
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	186,159,404	135,248,432

19: Phải trả phải nộp khác

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả nộp khác ngắn hạn	120,894,578	99,708,845
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	45,429,646	99,508,845
<i>Phải trả khác</i>	164,932	200,000
<i>Người mua trả tiền trước</i>	75,300,000	-
<i>Dự phòng phải trả chi phí môi giới trái phiếu</i>	-	-
Phải trả phải nộp khác dài hạn	-	-
Cộng	120,894,578	99,708,845

20. Tài sản thuế TN hoãn lại & thuế TN hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
1. Tài sản thuế TN hoãn lại		
- TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản Clệch tạm thời được khấu trừ		
- TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1,807,471,280	145,996,000
- TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	145,996,000	
Cộng	1,953,467,280	145,996,000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế TN hoãn lại phải trả PS từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(145,996,000)	
- Thuế TN hoãn lại phải trả	(1,807,471,280)	(145,996,000)
Cộng	(1,953,467,280)	(145,996,000)

21. Vay Ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

22. Vay và nợ dài hạn

23. Các khoản nợ thuê tài chính

24. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
1. Lợi nhuận đã thực hiện, chưa phân phối	49,601,922,541	34,844,412,531
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(9,537,516,720)	(712,804,000)
Cộng	40,064,405,821	34,131,608,531

25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Từ 01/01-31/03/2026	Từ 01/01 -31/03/2025
1. LNST đã thực hiện chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	34,844,412,531	15,852,375,478
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/03/2026	(9,537,516,720)	-
3. Lỗ/ lãi đã thực hiện năm nay (Từ 01/01/2026-31/03/2026)	14,757,510,010	2,532,020,917
4. Cơ sở LN phân phối cho cổ đông hoặc TV góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo (4=1+2+/-3)	40,064,405,821	18,384,396,395

B. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết đối tượng	31/03/2026	01/01/2026
Ông Đặng Viết Dũng	2,247,470,298	2,247,470,298
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1,078,726,663	1,078,726,663
Ông Lý Hữu Khải	751,130,313	751,130,313
Các đối tượng khác	1,976,256,778	1,976,256,778
Cộng	6,053,584,052	6,053,584,052

2. Cổ phiếu đang lưu hành của CASC

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu	30,000,000	30,000,000

3. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Chứng khoán niêm yết	15,243,990,000	
Cộng	15,243,990,000	-

3. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CASC *Đơn vị tính: đồng*

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết chưa lưu ký	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	300,000,000,000	300,000,000,000

4. Tiền gửi của NĐT *Đơn vị tính: đồng*

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
1. Tiền gửi của NĐT về hoạt động môi giới chứng khoán	5,122,970,557	129,885,504
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	5,122,970,557	129,885,504
- Tiền gửi của NĐT về ủy thác đầu tư	-	-
2. Tiền gửi của NĐT vãng lai	-	-
Cộng	5,122,970,557	129,885,504

5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK *Đơn vị tính: đồng*

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Trái phiếu chưa niêm yết	-	0
Cộng	-	-

6. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của NĐT

	31/03/2026	01/01/2026
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng của NĐT	86,682,780,000	32,026,260,000
TSTC hạn chế chuyển nhượng của NĐT		
TSTC cầm cố của NĐT		
TSTC phong tỏa, tạm giữ của NĐT	105,604,000,000	105,454,800,000
TSTC chờ thanh toán của NĐT	1,283,000,000	
TSTC chờ cho vay của NĐT		
Cộng	193,569,780,000	137,481,060,000

6. Tài sản tài chính chờ về của NĐT *Đơn vị tính: đồng*

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chờ về của NĐT: trong nước	1,125,000,000	-
Cộng	1,125,000,000	-

7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT *Đơn vị tính: đồng*

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT trong nước	2,900,000,000,000	2,900,000,000,000
Cộng	2,900,000,000,000	2,900,000,000,000

8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT *Đơn vị tính: đồng*

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT trong nước	-	-
Cộng	-	-

9. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
1. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	5,122,970,557	129,885,504
- Tiền gửi của NĐT trong nước về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	5,122,970,557	129,885,504
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi trừ trừ và thanh toán GDCK của NĐT	-	-
- Tiền gửi trừ trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	-	-
- Tiền gửi trừ trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài	-	-
Cộng	5,122,970,557	129,885,504

10. Phải trả nhà đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
1. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK QL	5,122,970,557	129,885,504
- Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK của NĐT trong nước	5,122,970,557	129,885,504
- Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK của NĐT nước ngoài	-	-
Cộng	5,122,970,557	129,885,504

11. Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	13,663,273	135,969,597
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3,613,603,771	1,922,759,262
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	3,627,267,044	2,058,728,859

12. Phải trả vay CTCK của NĐT

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
1. Phải trả nghiệp vụ margin	26,027,709,437.0	774,264,931
- Phải trả gốc margin	26,027,709,437.0	774,264,931
+ Phải trả gốc margin của NĐT trong nước	26,027,709,437	774,264,931
+ Phải trả gốc margin của NĐT nước ngoài	-	-
- Phải trả lãi margin	-	-
+ Phải trả lãi margin của NĐT trong nước	-	-
+ Phải trả lãi margin của NĐT nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK	3,015,183,188	54,041,541,768
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK	3,015,183,188	54,041,541,768
+ Phải trả gốc Nvụ ứng trước tiền bán CK của NĐT trong nước	3,015,183,188	54,041,541,768
+ Phải trả gốc Nvụ ứng trước tiền bán CK của NĐT Ngoài	-	-
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK	-	-
+ Phải trả lãi Nvụ ứng trước tiền bán CK của NĐT trong nước	-	-
+ Phải trả lãi Nvụ ứng trước tiền bán CK của NĐT nước ngoài	-	-
Cộng	29,042,892,625	54,815,806,699

C. THUYẾT MINH VỀ BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Lãi, lỗ bán các TSTC

Danh mục đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền cuối ngày GD	Lãi/lỗ bán CK đến cuối kỳ này		Lãi/lỗ bán CK đến cuối kỳ trước	
				Lãi/lỗ bán CK kỳ này (Quý 1/2026)	Lãi/lỗ bán CK đến cuối kỳ này 31/03/2026	Lãi/lỗ bán CK kỳ trước (Quý 1/2025)	Lãi/lỗ bán CK đến cuối kỳ trước 31/03/2025
1. Cổ phiếu niêm yết	1	2	3	4=2-3	5	6	7
	835,000	33,160,000,000	24,337,750,000	8,822,250,000	8,822,250,000		
2. Cổ phiếu chưa niêm yết			-				
3. Trái phiếu niêm yết							
4. Trái phiếu chưa niêm yết							
Cộng	835,000	33,160,000,000	24,337,750,000	8,822,250,000	8,822,250,000	-	-

2. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC

Danh mục đầu tư	Giá trị mua theo sổ sách	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
			31/03/2026		31/03/2025	
1	2	3	4=3-2	5=3-2	6	7
a. Loại FVTPL	225,125,909,537	213,634,925,537	1,728,000,000	(13,218,984,000)	589,700,000	(1,444,500,000)
- Cổ phiếu niêm yết	87,458,940,000	75,967,956,000	1,728,000,000	(13,218,984,000)	589,700,000	(1,444,500,000)
CII	2,660,000,000	1,860,000,000	-	(800,000,000)		(570,000,000)
DCM	729,000,000	966,000,000	237,000,000	-		
DDV	3,525,000,000	4,125,000,000	600,000,000	-		
EIB	1,397,000,000	1,416,000,000	19,000,000	-		(9,000,000)
FCN	150,000,000	131,000,000	-	(19,000,000)		
HCM	4,937,500,000	4,540,000,000	-	(397,500,000)		
HDC	4,147,500,000	2,812,500,000	-	(1,335,000,000)		(742,500,000)
MBB	232,500,000	264,500,000	32,000,000	-	20,500,000	
MCH	48,301,690,000	39,513,456,000	-	(8,788,234,000)	540,200,000	

Danh mục đầu tư	Giá trị mua theo sổ sách	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
			31/03/2026		31/03/2025	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
MSN	3,930,000,000	3,775,000,000	-	(155,000,000)		
MSR	2,730,000,000	3,570,000,000	840,000,000	-		
SSI	3,287,500,000	2,695,000,000	-	(592,500,000)		
TCB	669,000,000	614,000,000	-	(55,000,000)	29,000,000	
VCB	3,253,250,000	3,195,500,000	-	(57,750,000)		
VCI	1,912,500,000	1,335,000,000	-	(577,500,000)		
VIB	922,500,000	847,500,000	-	(75,000,000)		
VNM	314,000,000	302,500,000	-	(11,500,000)		
YPB	4,360,000,000	4,005,000,000	-	(355,000,000)		
- Công cụ thị trường tiền tệ	137,666,969,537	137,666,969,537	-	-	-	-
CC tiền gửi Bảo Lộc của TCB	136,282,969,537	136,282,969,537	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn TPB	1,384,000,000	1,384,000,000	-	-	-	-
b. Loại HTM			-	-	-	-
c. Loại các khoản cho vay và phải thu	29,042,892,625	29,042,892,625	-	-	-	-
Cho vay margin	26,027,709,437	26,027,709,437	-	-	-	-
Cho vay ứng trước	3,015,183,188	3,015,183,188	-	-	-	-
d. Loại AFS			-	-	-	-
Cộng	254,168,802,162	242,677,818,162	1,728,000,000	(13,218,984,000)	589,700,000	(1,444,500,000)

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM

Đơn vị tính: đồng

Danh mục	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
- Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3,001,780,366	3,001,780,366	4,293,762	4,293,762
- Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính HTM	-	-	-	-
- Lãi từ các khoản cho vay	246,307,445	246,307,445	166,815	166,815
- Cổ tức từ AFS	-	-	-	-
Cộng	3,248,087,811	3,248,087,811	4,460,577	4,460,577

4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Đơn vị tính: đồng

Các doanh thu hoạt động khác	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1. Doanh thu hoạt động môi giới CK	222,981,859	222,981,859	29,439,217	29,439,217
3. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK	-	-	-	-
3. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	-	-	-	-
4. Doanh thu hoạt động lưu ký CK	5,440,377,484	5,440,377,484	8,639,965,526	8,639,965,526
5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2,200,000,000	2,200,000,000	22,727,273	22,727,273
6. Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	367,026,194	367,026,194	146,940,197	146,940,197
7. Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH				
Cộng	8,230,385,537	8,230,385,537	8,839,072,213	8,839,072,213

5. Chi phí ngoài chi các tài sản tài chính

Đơn vị tính: đồng

Các chi phí hoạt động khác	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1. Chi phí giao dịch mua các TSTC	-	-	-	-
2. Phí QLTV và phí định kỳ hàng năm				
3. Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	109,359,224	109,359,224	155,463,300	155,463,300
4. Chi phí khác				
Cộng	109,359,224	109,359,224	155,463,300	155,463,300

6. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: đồng

Danh mục	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
d. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	16,389,061	16,389,061	2,013,084	2,013,084
Cộng	16,389,061	16,389,061	2,013,084	2,013,084

7. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: đồng

Danh mục	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,081,485,082	1,081,485,082	1,160,979,964	1,160,979,964
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK	29,000,001	29,000,001	29,000,001	29,000,001
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	-	-	-	-
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	405,591,634	405,591,634	671,637,506	671,637,506
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	242,988,703	242,988,703	140,242,500	140,242,500
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	216,501,368	216,501,368
Cộng	1,759,065,420	1,759,065,420	2,218,361,339	2,218,361,339

8. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: đồng

Danh mục	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
a. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
b. Chi phí lãi vay	-	-	686,276,473	686,276,473
c. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Cty liên kết, liên doanh				
d. Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	686,276,473	686,276,473

9. Chi phí bán hàng

10. Chi phí quản lý CTCK

Đơn vị tính: đồng

Danh mục	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2,179,661,762	2,179,661,762	1,384,491,916	1,384,491,916
- BHXH, YT, CD, TN bộ phận quản lý	157,911,020	157,911,020	229,482,000	229,482,000
- CP bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
- Chi phí vật tư văn phòng	10,183,874	10,183,874	17,501,111	17,501,111
- Chi phí công cụ dụng cụ	52,717,601	52,717,601	151,356,307	151,356,307
- Chi phí khấu hao TSCĐ	61,560,804	61,560,804	203,143,401	203,143,401
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,000,000	1,000,000	3,000,000	3,000,000
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,041,053,911	1,041,053,911	592,736,045	592,736,045
- Chi phí khác	15,088,000	15,088,000	6,738,327	6,738,327
Cộng	3,519,176,972	3,519,176,972	2,588,449,107	2,588,449,107

11. Thu nhập khác

Đơn vị tính: đồng

Danh mục	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ này
Phí phạt hợp đồng, trả chậm, KH chuyển thừa	3,121,079,452	3,121,079,452		
Hoàn trích trước chi phí				
Thu nhập khác	1	1		
Cộng	3,121,079,453	3,121,079,453	-	-

12. Chi phí khác

Đơn vị tính: đồng

Danh mục	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC				
Phạt hành chính, chậm nộp thuế, bảo hiểm			24,887,842	24,887,842
Chi phí khác			100	100
Cộng	-	-	24,887,942	24,887,942

13. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết CP thuế TNDN	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,147,987,048	7,147,987,048	3,172,107,713	3,172,107,713
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>17,780,171,048</i>	<i>17,780,171,048</i>	<i>3,172,107,713</i>	<i>3,172,107,713</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>(10,632,184,000)</i>	<i>(10,632,184,000)</i>	-	-
2. Các khoản điều chỉnh tăng	188,000	188,000	28,326,269	28,326,269
<i>Điều chỉnh tăng doanh thu</i>				
<i>Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành</i>				
<i>Thuế GTGT của hàng cho biếu tặng KH không thu tiền, chi phí khác</i>	<i>188,000</i>	<i>188,000</i>	<i>3,438,327</i>	<i>3,438,327</i>
<i>Các khoản phạt, chậm nộp thuế, BHXH</i>	-	-	<i>24,887,842</i>	<i>24,887,842</i>
<i>Chi phí khác</i>	-	-	<i>100</i>	<i>100</i>
3. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
<i>Doanh thu đã tính thuế năm 2023</i>				
<i>Hoàn nhập chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL (do đã tính nộp thuế tại Q4.2022)</i>				
4. Tổng thu nhập tính thuế	7,148,175,048	7,148,175,048	3,200,433,982	3,200,433,982
<i>4.1 Thu nhập tính thuế đã thực hiện</i>	<i>17,780,359,048</i>	<i>17,780,359,048</i>	<i>3,200,433,982</i>	<i>3,200,433,982</i>
<i>4.2 Thu nhập tính thuế chưa thực hiện</i>	<i>(10,632,184,000)</i>	<i>(10,632,184,000)</i>	-	-

Chi tiết CP thuế TNDN	31/03/2026		31/03/2025	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
5. Thuế suất thuế TNDN	17%	17%	20%	20%
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,807,471,280)	(1,807,471,280)	-	-
7. Chi phí thuế TNDN	3,022,661,038	3,022,661,038	640,086,796	640,086,796
<i>Thuế TNDN hiện hành</i>	<i>3,022,661,038</i>	<i>3,022,661,038</i>	<i>640,086,796</i>	<i>640,086,796</i>
<i>Điều chỉnh tăng/giảm thuế</i>				

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

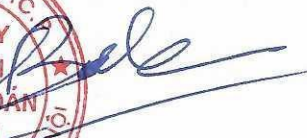
GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH



Nguyễn Thanh Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ba Lê